

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 652/2024/DS-PT

Ngày: 26-12-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

- Bà Phạm Ngọc Giàu;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 712/2024/QĐ-PT, ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị G, sinh năm 1956; cư trú tại: Số A, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1958; cư trú tại: Số B, tổ B, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn C: Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1975; cư trú tại: Số A, P, Phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số A hẻm E đường H, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây

Ninh (theo Văn bản uỷ quyền số 7621, quyền số 14/2023-SCT/HĐ,GD ngày 18-12-2023); có mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn C, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2023 của bà Phạm Thị G và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà G trình bày: Cha mẹ bà tên Phạm Văn Đ1, chết năm 2000 và Nguyễn Thị O, chết 2006. Hai cụ chung sống có 05 người con tên Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị N, Phạm Văn C và Phạm Văn C1. Khi còn sống, cha mẹ có chia đất cho các chị em và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết GCN QSDĐ), đối với phần đất của bà được tặng cho, khi bà đi kê khai, đăng ký thì ông C đã kê khai luôn phần đất của bà và được cấp GCN QSDĐ chung với phần của ông C. Nhiều lần bà và các anh em trong gia đình yêu cầu ông C tách phần diện tích của bà giao lại nhưng do GCN QSDĐ ông C đang thế chấp vay tiền tại ngân hàng nên sự việc kéo dài mãi. Hiện ông C đang tách thửa chia đất chia cho các con, nhưng không đồng ý tách phần đất của bà trả lại.

Phần đất được tặng cho, bà đã sử dụng liên tục từ trước năm 1997 để trồng đồ hàng bông, đến khoảng năm 2004 bà trồng cây cao su thu khai thác mủ được thời gian, từ năm 2018 đến nay bà trồng tre lấy măng trên đất này; trên thửa đất bà quản lý, sử dụng có 03 ngôi mộ, trong đó 02 mộ là của cha mẹ và 01 mộ của chủ đất cũ. Theo kết quả đo đạc, đất thực tế bà đang sử dụng thuộc thửa số 932, 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa số 49, 156, 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) có tổng diện tích 1892,5 m²; trong đó, thửa số 933, 934 hiện ông C đang đứng tên GCN QSDĐ và thửa số 932 (thửa mới số 157) ông C đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy.

Bà khởi kiện yêu cầu ông C trả lại cho bà phần đất thuộc thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2010) và công nhận cho bà QSDĐ thửa số 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 659,7 m².

Bị đơn ông Phạm Văn C, người đại diện hợp pháp của ông C, bà Nguyễn Thị Kim Đ trình bày: Ông C thống nhất về quan hệ huyết thống giữa cha mẹ, con và chị em như bà G trình bày. Sau khi ông C thực hiện xong nghĩa vụ quân sự về năm 1981, thì được cha mẹ là cụ Phạm Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị O tặng cho phần đất diện tích 11.631 m², tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D, được Ủy ban nhân dân huyện D cấp GCN QSDĐ số 00865 QSDĐ/450405 ngày 30-02-1997. Bà G cũng được cha mẹ cho 01 phần đất gần đó nhưng đã chuyển nhượng cho ông Hứa Văn L. Đến năm 2016, do bà G khó khăn nên mượn ông C 01 phần đất trong thửa số 1276 và 01 phần diện tích đất trong thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02 để

trồng trọt. Khi ông C cho bà G mượn đất để canh tác không làm giấy, nhưng ông C khẳng định cho bà G mượn đất từ năm 2016, bà G có trồng cao su nhưng chỉ bán cây chứ không thu hoạch mủ. Việc bà G trồng tre lấy măng khoảng 07 năm là phù hợp với mốc thời gian ông C cho bà G mượn đất. Do đó, không thể xem lời trình bày của bà H, bà N, ông C1 là chứng cứ giải quyết vụ án, vì các anh em và bà G có mâu thuẫn với ông C.

Phần đất bà G tranh chấp là của ông C được cấp GCN QSDĐ từ năm 1997 là chứng thư pháp lý được nhà nước công nhận, nên ông C không cần phải chứng minh. Mặc khác, việc bà G cho rằng cha mẹ cho bà phần đất tại thửa số 932, 933 và 934 là không phù hợp, vì nếu chia đất cho các con thì phải chia cho con gái là bà G và bà N liền kề nhau chứ không cắt giữa đất của ông C như hiện nay.

Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G và phản tố yêu cầu bà G thu hoạch tre trả lại hiện trạng đất trống cho ông C đối với phần đất thửa số 49, 156, tờ bản đồ số 11 (theo Bản đồ 299 là thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02) và ông C yêu cầu công nhận cho ông quyền sử dụng đất thửa số 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 659,7 m² chưa được cấp GCN QSDĐ, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người làm chứng:

Bà Phạm Thị N trình bày: Bà là em của bà G, ông C. Khi còn sống cha mẹ có chia đất cho các con, chị em gái mỗi người được chia hơn 2.000 m²; anh em trai mỗi người hơn 01 ha, các anh chị em đều được cấp GCN QSDĐ. Bà có gia đình riêng trước bà G, nên cha mẹ đã cho đất bà trước, bà cũng đã đứng tên phần đất 6.530m², trong đó có 01 phần cha mẹ bà cho, 01 phần do bà khai phá. Đối với phần đất cha mẹ cho bà G, thì ông C tự đi đăng ký, kê khai, bà G yêu cầu tách phần đất cho bà đứng tên, ông C không thực hiện nên mới phát sinh tranh chấp.

Bà Phạm Thị H trình bày: Bà là chị của bà G, ông C, bà N. Khi còn sống cha mẹ đã chia đất cho các con và chị em bà đã đăng ký, kê khai và được cấp GCN QSDĐ. Bà được cha mẹ cho phần đất 2.000 m² liền kề đất bà N nhưng do ở xa không thuận tiện canh tác, nên bà đã tặng cho lại ông Phạm Văn C1. Đối với phần đất cha mẹ bà cho bà G, thì ông C tự đi đăng ký, kê khai nay bà G yêu cầu tách thửa trả lại, thì ông C không thực hiện nên mới phát sinh tranh chấp.

Ông Phạm Văn C1 trình bày: Ông là em út trong gia đình. Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho các con. Các chị gái được chia hơn 2.000 m², anh em trai được chia hơn 01 ha, ông là con út nên được cho phần diện tích nhiều hơn ông C khoảng 2.000 m². Anh chị của ông đều đi đăng ký, kê khai và được cấp GCN QSDĐ. Đối với phần đất cho bà G, thì ông C đi đăng ký, kê khai, nay bà G yêu cầu tách thửa đất lại thì ông C không đồng ý nên mới phát sinh tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2024/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 185, 221 của Bộ luật dân sự; các Điều 101, 166, 203 của Luật Đất đai; Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G đối với ông Phạm Văn C về “*tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Buộc ông C trả lại cho bà G phần đất thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010), tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

Công nhận cho bà G quyền sử dụng đất thửa số 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 659,7m², tọa lạc ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C về việc yêu cầu bà G di dời măng tre trả lại 02 thửa đất số 49, 156, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2010) và công nhận thửa đất số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) cho ông.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00865 cấp ngày 30-02-1997 cho ông C để cấp lại cho bà G theo quy định và cấp mới thửa số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) cho bà G đứng tên.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 18-9-2024, ông Phạm Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện DMC, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông, buộc bà G trả lại cho ông thửa đất số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) và chấp nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích 659,7m², thửa số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010), tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C yêu cầu được hòa giải với bà G, ông đồng ý hỗ trợ cho bà G số tiền 100.000.000 đồng để được sử dụng diện tích đất tranh chấp, nếu bà G không đồng ý thì yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử buộc bà G trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông quản lý, sử dụng, vì đất này ông được cấp GCN QSDĐ.

Người đại diện hợp pháp của ông Công trình B: Trong quá trình giải quyết vụ án bà G khai mâu thuẫn nhau về mốc thời gian sử dụng đất; việc bà G khai đất tranh chấp được cha mẹ tặng cho nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; trong khi diện tích được tặng cho anh em đều được cấp GCN QSDĐ và có ông C, nhưng bà G không có ý gì về việc đất của bà nhưng cấp giấy cho ông C như trình bày; chứng cứ thể hiện phần đất được cha mẹ tặng cho bà G đã chuyển

nhượng cho ông Hứa Văn L. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần đất tranh chấp giữa bà G và ông C là của bà G được cha mẹ tặng cho và bà quản lý sử dụng từ trước đến nay. Ông C được cấp GCN QSDĐ nhưng không quản lý, sử dụng phù hợp với lời khai của anh chị em của bà G, ông C; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn C kháng cáo theo đúng trình tự và hợp pháp, trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp thửa số 932, 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, diện tích 884 m², thửa số 156, diện tích 320 m², thửa số 157, diện tích 659,7 m² và một phần thửa số 81, diện tích 28,8 m², tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) có tổng diện tích 1.892,5 m², trong đó thửa số 933, 934 ông C được UBND huyện D cấp GCN QSDĐ số vào sổ 00865...QSDĐ/450405 ngày 30-02-1997; thửa số 932, tương ứng thửa mới số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) có diện tích 659,7m² ông C đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ. Bà G, ông C đều xác định nguồn gốc phần đất trên là của cha mẹ là cụ Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị O chết để lại.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà G thấy rằng, khi còn sống cụ Đ1, cụ O chia đất cho các con mỗi người một phần để quản lý, canh tác từ năm 1997 và được cấp GCN QSDĐ. Phần đất chia cho bà G giáp đất với bà N, ông C nên khi kê khai, đăng ký ông C kê khai qua phần đất chia cho bà G và được UBND huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp GCN QSDĐ, nhưng thực tế phần đất tranh chấp từ trước đến nay bà G là người trực tiếp quản lý, sử dụng trồng cây ngắn ngày, từ năm 2004 bà G trồng cây cao su, sau đó thanh lý và từ 2018 đến nay trồng tre lấy măng, ông C canh tác phần đất giáp ranh nhưng không phản đối, tranh chấp, trong khi bà G trồng cây cao su, trồng tre lấy măng là cây lâu năm có chu kỳ khai

thác trong thời gian dài. Đến khi bà G khởi kiện thì ông C mới có đơn phản tố yêu cầu bà G trả lại phần đất tranh chấp.

[4] Xét lời khai của người đại diện hợp pháp của ông C cho rằng, phần đất tranh chấp của ông C cho bà G mượn để canh tác từ năm 2016 nhưng không cung cấp được chứng cứ ông C cho bà G mượn đất canh tác để chứng minh. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người đại của ông C cung cấp cho Tòa án nhiều đơn xác nhận của người làm chứng, có nội dung: Phần đất tranh chấp của ông C cho bà G mượn canh tác từ năm 2016 cũng chỉ là lời khai, không có chứng cứ chứng minh, trong khi ông Nguyễn Văn Ú xác nhận tại BL số 69 có nội dung “Từ trước tới giờ thấy cô 5 Ghi sản xuất trồng hàng bông, nay trồng tre lấy măng, còn cha mẹ cho ai trong gia đình tôi không biết“, các đơn xác nhận này đã được cung cấp trong giai đoạn sơ thẩm và được Tòa án xem xét khi quyết định. Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn C1 là chị em ruột của bà G, ông C đều khẳng định phần đất tranh chấp của cha mẹ chia cho bà G nhưng ông C kê khai, đăng ký và được cấp GCN QSDĐ, thực tế ông C cũng không canh tác, mà bà G là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Do đó, người đại diện hợp pháp của ông Công trình B, phần đất tranh chấp ông C được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN QSDĐ là chứng thư pháp lý được nhà nước công nhận, nên ông C không cần phải chứng minh là không có cơ sở.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của ông Công khai đất cha mẹ cho bà G đã chuyển nhượng cho ông Hứa Văn L, còn phần đất tranh chấp bà G mượn của ông C để sản xuất thấy rằng, tại Tờ cam kết bán đất của bà Võ Thị L1, không ghi ngày, tháng, năm 1984 xác định có chuyển nhượng cho bà G phần đất 50 m x 100 m, giá 140.000 đồng; đến ngày 05-9-2024, bà L1 lại ký giấy xác nhận diện tích đất hiện nay ông L đang sử dụng bà chuyển nhượng cho cụ Đ1 là cha của bà G, không phải chuyển nhượng cho bà G là mâu thuẫn nhau. Ngày 24-12-2024, người đại diện cho ông C đến nhà bà L1 tổ chức quay video cho bà L1 trình bày việc chuyển nhượng đất cho bà G hay chuyển nhượng đất cho cụ Đ1 theo hướng dẫn của người đại diện ông C và ông C2 để cung cấp cho Tòa án; đoạn video này không có cơ sở để xem xét.

[6] Ông C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà G; chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, buộc bà G trả lại cho ông thửa đất số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) và công nhận quyền sử dụng diện tích 659,7m², thửa số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010), tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh cho ông là không có cơ sở. Tại phiên tòa kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C là có căn cứ, được chấp nhận.

[7] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng số tiền 5.490.000 đồng bà G đã nộp và chi phí xong; ghi nhận bà G tự nguyện chịu chi phí tố tụng này.

[8] Về án phí: Ông C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 164, 166, 182, 183, 185 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, 105, 106, 203 của Luật Đất đai; Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2024/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Phạm Văn C.

2.1. Bà Phạm Thị G được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010), diện tích 1.204 m², tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

2.2. Công nhận cho bà Phạm Thị G được quyền sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 659,7m², tọa lạc ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu bà Phạm Thị G trả lại thửa đất số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) và công nhận cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010), diện tích 659,7m², tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00865...QSDĐ/450405 ngày 30-02-1997 cấp cho ông Phạm Văn C đứng tên tại thửa số 933, 934, tờ bản đồ số 02 (BĐ 299), tương ứng thửa mới số 49, 156, tờ bản đồ 11 (BĐ 2010) để cấp lại cho bà Phạm Thị G và xem xét cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 157, tờ bản đồ 11 (BĐ

2010) cho bà G đứng tên theo quyết định của bản án này (kèm theo sơ đồ đo đạc).

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà Phạm Thị G tự nguyện chịu số tiền 5.490.000 đồng (năm triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

5. Về án phí: Ông Phạm Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện DMC;
- CCTHADS huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Vũ